CÔNG TY CỔ PHẦN **DƯỢC PHẨM BẾN TRE** **BEN TRE PHARMACEUTICAL** **JOINT- STOCK COMPANY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom – Happiness**
Số: 07/25/CV-DBT No: 07../25/CV-DBT.	*TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2025* *HCMC, January 25th, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024

INFORMATION DISCLOSURE

Consolidated financial statements Quarter 4 of 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

   Name of company: BEN TRE PHARMACEUTICAL JOINT- STOCK COMPANY

2. Mã chứng khoán: DBT

   Stock symbol: DBT

3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

   Address of headoffice: 6A3, 60 National road, Phu Tan ward, Ben Tre city, Ben Tre province

4. Văn phòng đại diện tại TP.Hồ Chí Minh: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

   Address of the representative office in Ho Chi Minh City: No. 11, Nguyen Trong Quyen Street, Tan Thoi Hoa Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City

5. Điện thoại: 028 3622 0205

   Phone: 028 3622 0205

6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.

   Persons authorized to disclose information: Mr. Nguyen Khac Hanh

7. Loại thông tin công bố: định kỳ

   Type of disclosure: periodic

8. Nội dung của thông tin công bố:

   Content of the disclosure:

a. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2024 của Công Ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 25/01/2024 gồm: BCĐKT Hợp nhất, BCKQKD hợp nhất, BCLCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.

The consolidated financial statements for the 4th quarter of 2024 of Ben Tre Pharmaceutical Joint Stock Company were prepared on 25/01/2024 including: consolidated balance sheet, consolidated income statement, consolidated cash flow statement, notes to the consolidated financial statements.

b. Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý 4/2024 là 4.578.195.342 đồng, giảm 7.163.878.383 đồng, tương đương giảm 36% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận Quý 4/2024 của công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm 2023. Ngoài ra, việc tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty cổ phần Yphaco Healthcare cũng góp phần ảnh hưởng làm giảm lợi nhuận trên BCTC Hợp nhất do Công ty cổ phần Yphaco Healthcare mới đi vào sản xuất trong năm 2024 và chưa có lợi nhuận.

Consolidated profit after corporate income tax in the 4th quarter of 2024 was VND 4,578,195,342, down VND 2.585.683.041, equivalent to a decrease of 36% compared to the same period in 2023. The main reason is that the seperate financial statements's profit in the 4th quarter of 2024 decreased compared to the same period in 2023. In addition, the increase in ownership ratio at Yphaco Healthcare Joint Stock Company also contributed to the decrease in profit on the Consolidated Financial Statements because Yphaco Healthcare Joint Stock Company just started production in 2024 and has not yet made a profit.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: http://bepharco.com/quan-he-co-dong/. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

This information has been published on the Company's website at the address: http://bepharco.com/quan-he-co-dong/. We would like to commit that the information published above is true and fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT/ *Archived:HR*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 1300382591 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE

PHẠM THỨ TRIỆU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

(Dạng đầy đủ/*Full form*)
Tại ngày 31/12/2024/*At 31 December 2024*

Đơn vị tính/*Unit*: VND

	CHỈ TIÊU/*CONTENT*	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	31/12/2024	31/12/2023
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN/*CURRENT ASSETS***	**100**		**741,785,985,980**	**688,911,819,374**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalent***	**110**		**7,862,938,895**	**20,647,928,861**
1.	Tiền /*Cash*	111	4	7,862,938,895	20,647,928,861
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn/ *Short-term investment***	**120**	**5**	**67,397,227,412**	**61,050,570,995**
1.	Chứng khoán kinh doanh/ *Held-for-trading securities*	121		39,493,142,987	39,493,142,987
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ *Held-to-maturity investments*	123		27,904,084,425	21,557,428,008
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn/ *Current account receivables***	**130**		**194,046,334,664**	**248,211,290,038**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ *Short-term trade receivables*	131	6	169,390,686,344	172,046,773,430
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn/ *Short-term advances to suppliers*	132	7	5,667,531,826	20,980,368,208
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn/ *Short-term loan receivables*	135		11,000,000,000	20,000,000,000
4	Phải thu ngắn hạn khác/ *Other short-term receivables*	136	8	9,669,211,933	36,985,637,890
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ *Provision for doubtful short-term receivables*	137	6	(1,681,095,439)	(1,801,489,490)
IV.	**Hàng tồn kho/*Inventories***	**140**	**9**	**468,385,534,253**	**355,920,843,839**
1.	Hàng tồn kho/*Inventories*	141		471,613,767,261	360,339,300,587
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ *Provision for obsolete inventories*	149		(3,228,233,008)	(4,418,456,748)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác/*Other current assets***	**150**		**4,093,950,756**	**3,081,185,641**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn/ *Short-term prepaid expenses*	151	10	2,082,048,839	1,617,385,495
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ/ Value-added tax deductible	152	19	2,011,901,917	1,463,800,146

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)/*Consolidated Balance Sheet (Continued)*

CHỈ TIÊU/*CONTENT*	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/	31/12/2024	31/12/2023
B- TÀI SẢN DÀI HẠN/*NON-CURRENT ASSETS*	**200**		**251,610,170,274**	**166,696,444,904**
I. Các khoản phải thu dài hạn/ *Long-term receivable*	**210**	**8**	**6,341,886,389**	**3,080,779,785**
1. Phải thu dài hạn khác/*Other long-term receivables*	216		6,341,886,389	3,080,779,785
II. Tài sản cố định/*Fixed assets*	**220**		**130,705,933,359**	**66,251,818,536**
1. Tài sản cố định hữu hình/*Tangible fixed assets*	221	11	96,764,399,420	52,515,391,528
- *Nguyên giá/*Cost	*222*		*188,505,626,039*	*130,155,502,820*
- *Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation*	*223*		*(91,741,226,619)*	*(77,640,111,292)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính/*Finance leases*	224	13	27,094,066,286	6,348,031,409
- *Nguyên giá/Cost*	*225*		*32,026,318,215*	*9,512,654,892*
- *Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation*	*226*		*(4,932,251,929)*	*(3,164,623,483)*
3. Tài sản cố định vô hình/*Intangible fixed assets*	227	12	6,847,467,653	7,388,395,599
- *Nguyên giá/Cost*	*228*		*8,814,433,373*	*9,845,185,373*
- *Giá trị hao mòn lũy kế/* Accumulated depreciation	*229*		*(1,966,965,720)*	*(2,456,789,774)*
III. Bất động sản đầu tư/Investment properties	**230**	**14**	**-**	**-**
- *Nguyên giá/Cost*	231		52,826,363	52,826,363
- *Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation*	232		(52,826,363)	(52,826,363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn/ *Long-term asset in progress*	**240**	**15**	**482,500,000**	**7,758,546,982**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ *Construction in progress*	242		482,500,000	7,758,546,982
V. Đầu tư tài chính dài hạn/ *Long-term investments*	**250**	**16**	**-**	**39,768,255,581**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ *Investment in an associate*	252		-	39,768,255,581
VI. Tài sản dài hạn khác/*Other long-term assets*	**260**		**114,079,850,526**	**49,837,044,020**
1. Chi phí trả trước dài hạn/ *Long-term prepaid expenses*	261	10	66,822,486,447	37,979,155,396
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/*Deferred tax assets*	262	30	13,985,276,354	10,942,319,434
3. Tài sản dài hạn khác/*Other long-term assets*	268		-	12,300,000
4. Lợi thế thương mại/*Goodwill*	269	17	33,272,087,725	903,269,190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN *TOTAL ASSETS*	**270**		**993,396,156,254**	**855,608,264,278**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)/*Consolidated Balance Sheet (Continued)*

CHỈ TIÊU/*CONTENT*	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/	31/12/2024	31/12/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES	**300**		**708,032,302,520**	**607,723,197,090**
I. Nợ ngắn hạn/Current liabilities	**310**		**675,963,993,629**	**596,351,753,451**
1. Phải trả người bán ngắn hạn/ *Short-term trade payables*	311	**18**	117,197,486,670	83,813,805,474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ *Short-term advances from customers*	312		221,770,192	1,489,890,211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ *Statutory obligations*	313	**19**	9,974,568,844	10,600,025,908
4. Phải trả người lao động/*Payables to employees*	314		20,256,871,185	23,287,815,793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn/ *Short-term accrued expenses*	315	**21**	7,816,085,145	8,862,148,000
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/ *Short-term unearned revenue*	318		489,375,490	272,662,624
8. Phải trả ngắn hạn khác/*Other short-term payables*	319		1,572,070,441	1,151,736,635
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ *Short-term loans and finance lease obligations*	320	**22**	516,186,183,469	465,113,468,695
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ *Bonus and welfare fund*	322		2,249,582,193	1,760,200,111
II. Nợ dài hạn/*Non-current liabilities*	**330**		**32,068,308,891**	**11,371,443,639**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,976,266,594	-
2. Phải trả dài hạn khác/*Other long-term payable*	337		70,444,444	70,444,444
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ *Long-term loans and finance lease obligations*	338	**22**	30,021,597,853	11,300,999,195

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)/*Consolidated Balance Sheet (Continued)*

CHỈ TIÊU/*CONTENT*	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/	31/12/2024	31/12/2023
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU/*OWNERS' EQUITY*	**400**		**285,363,853,734**	**247,885,067,188**
I. Vốn chủ sở hữu/Capital	**410**	**23**	**285,313,853,734**	**247,835,067,188**
1. Vốn góp của chủ sở hữu/*Share capital*	411		205,306,500,000	163,254,770,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ Shares with voting rights*	*411a*	**23.1**	*205,306,500,000*	*163,254,770,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần/*Share premium*	412		383,056,160	523,056,160
3. Quỹ đầu tư phát triển/ *Investment and development fund*	418		9,354,804,815	9,354,804,815
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ *Other funds belonging to owners' equity*	420		2,536,822,093	2,536,822,093
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ *Undistributed earnings*	421	**23.1**	44,601,856,472	64,196,630,069
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/Undistributed earnings up to the end of prior year*	*421a*		*20,855,245,757*	*49,475,754,527*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/* Undistributed earnings of current year	*421b*		*23,746,610,715*	*14,720,875,542*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ *Non-controlling interests*	429	**23.1**	23,130,814,194	7,968,984,051
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác/*Other fund*	**430**		**50,000,000**	**50,000,000**
1. Nguồn kinh phí/*Subsidised fund*	431		50,000,000	50,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN *TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY*	**440**		**993,396,156,254**	**855,608,264,278**

Bến Tre, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Ben Tre, January 25, 2025

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Thế Quốc Uy	Phạm Thứ Triệu
Người lập/ *Preparer*	Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*	Tổng Giám đốc/ *General Director*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

(Dạng đầy đủ/*Full form*)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024/*For the year ended 31 December 2024*

Đơn vị tính/*Unit*: VN

	CHỈ TIÊU/CONTENT	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	Quý 4/*Quarter 4*		Lũy kế/ *Accumulate*	
				Năm nay/ *Current year*	Năm trước/ *Previous year*	Năm nay/ *Current year*	Năm trước/ *Previous year*
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Revenues from sale of goods and rendering of services*	01	24.1	258,379,637,048	246,376,732,073	869,111,310,495	812,608,883,536
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu/*Deductions*	02	24.1	(13,911,068)	255,730,239	699,722,851	992,668,161
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Net revenues from sale of goods and rendering of services*	10	24.1	258,393,548,116	246,121,001,834	868,411,587,644	811,616,215,375
4.	Giá vốn hàng bán/*Cost of goods sold and services rendered*	11	25	148,492,836,200	150,765,388,044	522,419,230,052	502,000,339,709
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Gross profits from sale of goods and rendering of services*	20		109,900,711,916	95,355,613,790	345,992,357,592	309,615,875,666
6.	Doanh thu hoạt động tài chính/*Finance income*	21	24.2	1,555,087,935	1,194,186,373	8,517,054,309	4,524,304,265
7.	Chi phí tài chính/ *Finance expenses*	22	26	10,146,958,676	10,653,949,653	40,726,493,971	49,685,341,302
	Trong đó: chi phí lãi vay/ *In which: Interest expense*	23		10,162,190,498	10,657,614,758	40,108,987,571	39,533,199,590
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết/*Shares of profit of an associate*	24			(1,359,904,180)		1,000,182,044
9.	Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*	25	27	76,501,988,305	60,974,405,998	236,551,819,280	192,202,575,281
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General and administrative expenses*	26	27	18,229,883,766	15,357,283,150	60,182,963,744	50,318,978,225
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/*Operating profit*	30		6,576,969,104	8,204,257,182	17,048,134,906	22,933,467,167
12.	Thu nhập khác/*Other income*	31	28	16,963,244	209,314,612	4,472,604,996	2,400,215,627
13.	Chi phí khác/*Other expenses*	32	28	784,859,151	26,196,974	991,115,322	2,238,288,612
14.	Lợi nhuận khác/*Other profit*	40	27	(767,895,907)	183,117,638	1,563,643,531	161,927,015
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/*Accounting profit before tax*	50		5,809,073,197	8,387,374,820	20,529,624,580	23,095,394,182
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/*Current corporate income tax expense*	51	30	1,795,840,174	423,341,795	9,879,223,119	10,323,204,668

	CHỈ TIÊU/CONTENT	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	Quý 4/*Quarter 4*		Lũy kế/ *Accumulate*	
				Năm nay/ *Current year*	Năm trước/ *Previous year*	Năm nay/ *Current year*	Năm trước/ *Previous year*
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ *Deferred tax income*	52	30	(564,962,319)	800,154,642	(3,042,956,920)	(4,693,998,619)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/*Net profit after tax*	60		4,578,195,342	7,163,878,383	13,693,358,381	17,466,188,133
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/*Net profit after tax attributable to shareholders of the parent*	61		4,260,135,082	6,237,523,275	15,274,629,158	16,194,822,010
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/*Net profit after tax attributable to non-controlling interests*	62		318,060,260	926,355,108	(1,581,270,777)	1,271,366,123

Bến Tre, ngày 25 tháng 01 năm 2025
Bến Tre, January 25, 2025

Người lập/ *Preparer*	Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*	Tổng Giám đốc/ *General Director*
Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Thế Quốc Uy	Phạm Thứ Triệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp/ *Indirect method*)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024/*For the year ended 31 December 2024*

Đơn vị tính/*Unit*: VND

	CHỈ TIÊU/CONTENT	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ Cash Flows from operating activities**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế/ *Accounting profit before tax***	***01***		**20,529,624,580**	**23,095,394,182**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản/*Adjustments for:***			-	-
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)/*Depreciation and amortisation (including amortisation of goodwill)*	02	*11, 12,13*	17,121,248,659	8,884,218,133
-	Các khoản dự phòng/*(Reversal of) provisions*	03	*6, 9*	(1,310,617,791)	(5,344,752,595)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/ *Foreign exchange losses arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies*	04	*26*	41,876,654	652,343,947
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ *Profits from investing activities*	05		(4,000,614,685)	4,054,262,002
-	Chi phí lãi vay/Interest expenses	06	*26*	40,108,987,571	39,533,199,590
-	Các khoản điều chỉnh khác/*Others adjustments*	07		***2,758,858,361***	-
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ *Operating profit before changes in working capital***	**08**		**75,249,363,349**	**70,874,665,259**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu/ *Increase in receivables*	09		125,667,822,005	(12,199,526,980)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho/ *Decrease (increase) in inventories*	10		(108,853,647,861)	65,535,762,428
-	Tăng, giảm các khoản phải trả/ *(Decrease) increase in payables*	11		(127,566,663,639)	(84,185,925,128)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước/ *Decrease (increase) in prepaid expenses*	12		5,794,684,318	3,518,106,836
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả/*Interest paid*	14		(42,276,068,390)	(39,419,128,547)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ *Corporate income tax paid*	15		(10,687,041,644)	(1,914,510,905)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other cash recieved from operating activities	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ *Other cash outflows from operating activities*	17		(1,488,693,600)	(1,847,802,524)
				-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net cash flows (used in) from operating activities	***20***		***(84,160,245,462)***	***361,640,439***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ *Cash flows from investing activities***				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác/*Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets*	21	*11, 12,13*	(34,002,045,675)	(7,317,947,414)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác/*Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets*	22		-	2,126,255,610
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/*Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities*	23		(38,046,656,417)	(27,221,052,786)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	*5*	20,700,000,000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ *Payments for investments in other entities*	25		(36,900,000,000)	(41,580,000,000)

	CHỈ TIÊU/CONTENT	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	*Current year*	*Previous year*
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ *Proceeds from sale of investments in other entities*	26		17,404,000,000	8,615,082,013
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ Interest, dividend received	27		3,605,578,610	2,811,868,077
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ Net cash flows (used in) from investing activities	***30***		***(67,239,123,482)***	***(62,565,794,500)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ *Cash flows from financing activities***				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/*Issuance of shares*	31		19,062,000,000	7,000,000,000
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay/*Drawdown of borrowings*	33	22	974,330,223,351	782,262,424,716
4.	Tiền trả nợ gốc vay/Repayment of borrowings	34	22	(606,521,538,756)	(717,051,763,948)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/ *Finance lease principal paid*	35		(10,420,374,675)	(2,275,524,107)
6.	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát/*Dividends paid to non-controlling shareholders*	36	23	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ Net cash flows from financing activities	***40***		***138,607,887,954***	***69,935,136,661***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ *Net increase (decrease) in cash for the year*	**50**		**(12,791,480,990)**	**7,730,982,600**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm/ *Cash at beginning of the year*	**60**	*4*	**20,647,928,861**	**12,893,753,437**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/*Impact of exchange rate fluctuation*	61		6,491,024	23,192,824
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ *Cash at end of the year*	**70**	*4*	**7,862,938,895**	**20,647,928,861**

Bến Tre, ngày 25 tháng 01 năm 2025
Ben Tre, January 25, 2025

Người lập/ *Preparer*	Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*	Tổng Giám đốc/ *General Director*
Nguyễn Thùy Dung	**Nguyễn Thế Quốc Uy**	**Phạm Thứ Triệu**

1. THÔNG TIN CÔNG TY|*COMPANY INFORMATION*

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.
BenTre Pharmaceutical Joint-Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam under Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 1300382591 issued by the Department of Planning and Investment of Ben Tre Province on 5 July 2004, and its amendments.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM do HOSE ban hành vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.
The Company's shares were listed on the Ha Noi Stock Exchange ("HNX") with trading code as DBT in accordance with Decision No. 657/QD-SGDHN issued by HNX on 19 October 2009. The Company were approved to be listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") with trading code as DBT in accordance with Decision No. 428/QD-SGDHCM issued by HOSE on 4 August 2020

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") là mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.
The current principal activities of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group") including the trading of high-quality pharmaceuticals, functional foods, vaccines, cosmetics, medical equipment and machines; the import and export of diagnostic chemicals and biological products; the manufacture of pharmaceutical products of the prevention and treatment of human diseases; and the leasing of warehouse space and premises.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng điều hành tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:
The Company's head office is located at No 6A3, National Highway 60, Phu Tan Ward, Ben Tre City, Ben Tre Province, Viet Nam. The executive office is located at No. 11, Nguyen Trong Quyen Street, Tan Thoi Hoa Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City and the locations of the Company's branches are as follows

- P803, tầng 8 tòa nhà IDMC, số 21 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;

  P803, 8th floor, IDMC building, 21 Duy Tan street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City;

- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, P. Nam Thành, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

  No. 234, 30/06 Street, Bach Dang Quater, Nam Thanh Ward, Ninh Binh City, Ninh Binh Province

- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diễu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;

  Lot A3-28 and A3-29, Nguyen Chi Dieu Street, An Hai Bac Ward, Son Tra District, Da Nang City

- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;

  Hon Nghe Village, Nguyen Xien Street, Vinh Ngoc Commune, Nha Trang City, Khanh Hoa Province

- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;

  No. 91/21A, Cach Mang Thang 8 Street, An Thoi Ward, Binh Thuy District, Can Tho City Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre;

1. THÔNG TIN CÔNG TY (TIẾP TỤC)|*COMPANY INFORMATION (CONTINUED)*

- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

  No. 11, Nguyen Trong Quyen Street, Tan Thoi Hoa Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City

- Số 725, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

  No. 725, Yen Ninh Street, Minh Tan Ward, Yen Bai City, Yen Bai Province

- Số 331 Phan Bội Châu, Phường Tân Tiến, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

  No. 331, Phan Boi Chau Street, Tan Tien Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 773 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 713 người).
The total number of employees in the Group as of 31 December 2024 was 773 (31 December 2023: 713)

Cơ cấu tổ chức| Corporate structure

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 03 công ty con như sau:
As of 31 December 2024, the Company has 3 subsidiaries as follows

Tên công ty *Names of companies*	*Tình trạng hoạt động* *Status of operation*	*Lĩnh vực kinh doanh* *Business activities*	*Tỷ lệ lợi ích (%)* *% Interest*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)* *% Voting right*
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	82,15	82,15
Subsidiary				
YenBai Joint-Stocks Pharmaceutical Company	*Operating*	*Manufacturing and trading in pharmaceutical products*	*82.15*	*82.15*
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	99.98	99.98
Subsidiary				
BHC Vietnam Pharmaceutical Joint Stock Company	*Operating*	*Manufacturing and trading in pharmaceutical products*	*99.98*	*99.98*
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	90,00	88,94
Ypharco Healthcare Joint Stock Company	Operating	*Manufacturing and trading in pharmaceutical products*	90.00	88.94

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY| *BASIS OF PREPARATION*

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng| Accounting standards and system

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance, including:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

  Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of the first set of four Vietnamese Accounting Standards (Series 1)

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

  Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of the second set of six Vietnamese Accounting Standards (Series 2)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

  Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of the third set of six Vietnamese Accounting Standards (Series 3)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

  Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of the fourth set of six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

  Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of the fifth set of four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not intended for users unfamiliar with Vietnam's accounting principles, procedures and practices. Moreover they are not designed to present the consolidated financial position, consolidated results of operations, or consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in jurisdictions outside Vietnam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng| Applied accounting documentation system

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Kỳ kế toán năm| Fiscal year

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

The Group's fiscal year, applicable for the preparation of its consolidated financial statements, starts on 1 January and ends on 31 December.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP TỤC)| *BASIS OF PREPARATION (CONTINUED)*

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán| Accounting currency

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

2.5 Cơ sở hợp nhất| Basis of consolidation

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the nine-month period ended 30 September 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, which is the date the Group obtains control, and continue to be consolidated until the date that such control ceases.

Các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

The financial statements of subsidiaries used for consolidation are prepared for the same fiscal year as the Group, using consistent accounting policies.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses arising from intra-company transactions are eliminated in full.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets of a subsidiary not held by the Group. They are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet, distinct from the parent company's shareholders' equity.

The impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU
SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền| Cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks, and short-term investments with original maturities of three months or less, which are highly liquid, readily convertible to known amounts of cash, and subject to insignificant risk of changes in value..

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC)
SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.2 Hàng tồn kho| Inventories

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Inventories are recognized at the lower of cost to bring each product to its present location and condition, and net realizable value.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Net realizable value (NRV) is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business, less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng mua đang đi đường và hàng hóa *Raw materials, tools and supplies, goods in transit and merchandise*	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. - *cost of purchase on a weighted average method .*
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang *Finished goods and work-in-process*	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. - *cost of raw materials, direct labor, and related overheads allocated based on normal operating capacity, using the weighted average method.*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Provision for obsolete inventories

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong đó, hàng hóa có thời hạn sử dụng dưới 6 tháng có phần giá trị dự kiến bị tổn thất bằng giá gốc.

A provision for inventory impairment is recognized for the estimated loss in value due to factors such as depreciation, damage, obsolescence, or expiration of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on reasonable evidence of impairment at the consolidated financial statement date. For inventories with a shelf life of less than six months, the expected loss in value is recognized at the historical cost of the inventories.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Any increase or decrease in the provision is recorded in the cost of goods sold in the consolidated income statement.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC)
SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.3 Các khoản phải thu| Receivables

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after deducting the provision for doubtful debts.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

The provision for doubtful debts represents the estimated amount of receivables that the Group expects will not be recoverable as of the consolidated balance sheet date. Increases or decreases in the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the consolidated income statement.

3.4 Tài sản cố định hữu hình| Tangible fixed assets

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

The cost of a tangible fixed asset includes the purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to its intended working condition.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Expenditures for acquisitions, upgrades, and renewals are added to the carrying amount of the assets, while maintenance and repair costs are charged to the consolidated income statement as incurred.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss arising from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the asset) is recogized in the consolidated income statement.

3.5 Thuê tài sản| Leased assets

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at the inception date. It requires an assessment of whether the fulfillment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and whether the arrangement grants the right to use the asset.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.5 Thuê tài sản (tiếp tục)| Leased assets (continued)

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê | Where the Group is the lessee

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Rentals under operating leases are recognized in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê| *Where the Group is the lessor*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Assets subject to operating leases are included as the Group's fixed assets in the consolidated balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the consolidated income statement as incurred.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.6 Tài sản cố định vô hình| Intangible assets

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the asset for its intended use.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets, while other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is recognized in the consolidated income statement.

Quyền sử dụng đất| *Land use rights*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Land use rights are recorded as intangible asset on the consolidated balance sheet when the Group obtains the land use right certificate. The costs of a land use rights includes all directly attributable costs of bringing the asset to a condition ready for its intended use.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC)
SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.7 Khấu hao và hao mòn | Depreciation and amortisation

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Nhà cửa và vật kiến trúc/ *Buildings and structures*	5 - 25 năm/ *5 - 25 years*
Máy móc và thiết bị/ *Machinery and equipment*	3 - 6 năm/ *3 - 6 years*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn/ *Means of transportation*	5 - 10 năm/ *5 - 10 years*
Thiết bị văn phòng/ *Office equipment*	5 - 10 năm/ *5 - 10 years*
Quyền sử dụng đất/ *Land use rights*	45 - 48 năm/ *45 - 48 years*
Phần mềm máy tính/ *Computer software*	3 - 5 năm/ *3 - 5 years*

3.8 Bất động sản đầu tư| Investment properties

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognised is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the investment property, will flow to the Group.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Quyền sử dụng đất	10 năm
Land use rights	*10 years*

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Investment properties are derecognised when they have either been disposed of or permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the investment property is recognised in the consolidated income statement in the year of disposal.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party, or completion of construction or development.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp tục)| Investment properties (continued)

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories are made only when there is a change in use, such as when the owner commences using the property or starts development with a view to sale.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property at the date of change in use..

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang| Construction in progress

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Construction in progress represents fixed assets under construction and is stated at cost. This includes construction costs and other directly attributable costs. Construction in progress is not depreciated until the related assets are completed and put into use.

3.10 Các khoản đầu tư | Investments

Đầu tư vào công ty liên kết | *Investment in an associate*

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method. An associate is an entity in which the Group has significant influence, but is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems it has significant influence if it holds more than 20% of the voting rights in the investee.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Under the equity method, the investment is initially recognized in the consolidated balance sheet at cost, and subsequently adjusted for changes in the Group's share of the net assets of the associate after the acquisition. Any goodwill arising from the investment in the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised, but is subject to annual impairment testing. The consolidated income statement reflects the Group's share of the associate's profits or losses after acquisition.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp tục) | Investments (continued)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

The share of post-acquisition profit (loss) of the associates is presented on the face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividends received or receivable from associates reduce the carrying amount of the investment.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting year and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Trading securities and investments in other entities

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Trading securities and investments in other entities are initially recorded at cost.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn| ***Held-to-maturity investments***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Held-to-maturity investments are initially recognised at cost. After initial recognition, these investments are measured at their recoverable amount. Any impairment loss is recognised as a finance expense in the consolidated income statement and deducted directly from the carrying amount of the investment.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư | *Provision for diminution in value of investments*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Provision for the diminution in value of investments is recognised when there is clear evidence of a decline in the value of these investments at the end of the reporting period..

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Increases or decreases in the provision balance are recorded as finance expenses in the consolidated income statement.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.11 Chi phí trả trước| Prepaid expenses

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Prepaid expenses are classified as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the payment are made or the period during which economic benefits associated with these expenses are realised.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expense and are amortised to the consolidated income statement:

- Tiền thuê đất trả trước;

  Prepaid land rental;

- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;

  Expenditure on the repair and renovation of fixed assets;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và

  Tools and consumables with significant value issued for use over multiple years; and

- Quyền phân phối sản phẩm.

  Product distribution rights.

Tiền thuê đất trả trước| Prepaid land rental

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng, thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng và công văn số 3279/CV-NVDTPC ký với Cục Thuế Tỉnh Yên Bái vào ngày 18 tháng 9 năm 2020 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Prepaid land rental represents the unamortised balance of land rentals paid in advance under Notice No. 1893/TB-CCT signed with the Tax Authority of Ben Tre Province on 9 October 2018 for a period of 27 years and 4 months, Notice No. 1732/TB-CCT signed with the Tax Authority of Ben Tre Province on 27 July 2018 for a period of 27 years and 6 months, and Official Letter No. 3279/CV-NVDTPC signed with the Tax Authority of Yen Bai Province on 18 September 2020 for a period of 50 years. These prepaid amounts are classified as long-term prepaid expenses and amortised over the remaining lease periods in the consolidated income statement, in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013, which provides guidelines on the management, use, and depreciation of fixed assets.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại| Business combinations and goodwill

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination includes the fair value at the exchange date of assets transferred, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer to obtain control of the acquiree, along with any directly attributable costs. Identifiable assets, liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost, representing the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and recognized contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the acquired subsidiary, the difference is recognised immediately in the consolidated income statement.

After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over 10-year period on a straight-line basis. The parent company periodically reviews goodwill for impairment in its investment in subsidiaries If there is evidence that the impairment loss exceeds the yearly amortized amount, the excess is recognized immediately in the consolidated income statement in the year of occurrence.

3.13 Chi phí đi vay| Borrowing costs

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Borrowing costs include interest and other expenses directly attribute to the borrowing of funds by the Group.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Borrowing costs are recognised as expenses in the period in which they are incurred, except where they are eligible for capitalisation as described in the following paragraph.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of a qualifying asset that requires a substantial period of time to be prepared for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of that asset.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước| Payables and accruals

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Payables and accruals are recognised for amounts payable in the future for goods and services that have been received, regardless of whether the Group has been billed by the supplier.

3.15.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ | Foreign currency transactions

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Transactions denominated in currencies other than the Group's functional currency, VND, are recorded at the actual exchange rates prevailing on the transaction dates, determined as follows:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- *Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and*
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.
- *Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

At end of year, monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual exchange rates prevailling at the balance sheet dates, determined as follow:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- *Monetary assets are translated at the buying exchange rate of the commercial bank with which the Group regularly conducts transactions; and*
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- *Monetary liabilities are translated at the selling exchange rate of the commercial bank with which the Group regularly conducts transactions.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất/ *All foreign exchange differences arising are recoginsed in the consolidated income statement*

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong năm kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

For the purpose of presenting the consolidated financial statements, the assets and liabilities of foreign subsidiaries within the Group are translated into VND using the exchange rate at the end of the reporting period. Income and expenses are translated at the average exchange rate for the reporting year, except where there has been significant exchange rate fluctuation during the year, in which case the exchange rate at the transaction date is used. Any exchange differences are recognized in the exchange rate differences account under equity in the consolidated balance sheet (allocated to non-controlling interests, if applicable).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC)
SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.16 Phân chia lợi nhuận| Appropriation of net profits

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Net profit after tax (excluding any gains from bargain purchase) is available for distribution to shareholders upon approval by the General Meeting of Shareholders, and after appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and the regulations of Vietnamese law.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

- Quỹ đầu tư phát triển | *Investment and development fund*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

  This fund is set aside for purpose of supporting the Group's expansion of operation or in-depth investment.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi| *Bonus and welfare fund*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

  This fund is set aside for the purpose of rewarding, encouraging financially, providing common benefits and improving employee welfare, and is presented as a liability on the consolidated balance sheet.

- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu| Other funds belonging to owners' equity*

  Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị.

  Funds allocated for the activities of the Board of Directors..

3.17 Lãi trên cổ phiếu| Earnings per share

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.18 Ghi nhận doanh thu| Revenue recognition

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Revenue is recognised when it is probable that the economic benefits will flow to the Group, and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

- *Doanh thu bán **hàng**| Sale of goods*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

- *Tiền lãi| Interest*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

- *Cổ tức| Dividends*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Income is recognised when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

- *Tiền cho **thuê**| Rental income*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Rental income arising from operating leases is recognised in consolidated income statement on a straight-line basis over the terms of the lease.

3.19 Thuế | Taxation

Thuế thu nhập hiện hành | Current income tax

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Current income tax is recognised in the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly in equity, in which case current income tax is also recognised directly in equity..

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) / *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.19 Thuế (tiếp tục) | Taxation (continued)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Current income tax assets and liabilities are offset only when the Group has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities, and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Thuế thu nhập hoãn lại | Deferred tax

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Deferred tax is recognised for temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amounts for consolidated financial reporting purposes.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which the deductible temporary differences, carried forward unused tax credits and unused tax losses can be utilised.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to utilise all or part of the deferred tax asset. Previously unrecognised deferred tax assets are reassessed at each balance sheet date and recognised to the extent that it becomes probable that future taxable profit will allow these unrecognised deferred tax assets to be utilised..

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán năm.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the years when the asset is realised or the liability settled, based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Deferred tax is recognised in the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly in equity, in which case deferred tax is also recognised directly in equity.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) / *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.19 Thuế (tiếp tục) | Taxation (continued)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity, or when the Group intends to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered..

3.20 Thông tin theo bộ phận| Segment information

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

A segment is a component of the Group that can be identified separately and is engaged in providing related products or services (business segment) or providing products or services in a specific economic environment (geographical segment), which is subject to risks and returns that differ from those of other segments..

Hoạt động chính của Nhóm Công ty mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

The Group's principal activities include trading pharmaceuticals, functional foods, vaccines, cosmetics, medical instruments, and medical equipment; importing and exporting chemical testing products and biological products; manufacturing medicines for the treatment of human diseases; and renting and leasing warehouses and land. These activities are primarily conducted within Vietnam. As a result, the Group's risks and returns are not significantly affected by differences in the products and services it provides or by operating in multiple geographical regions. Therefore, the management believes that the Group has only one business and geographical segment, and as such, presentation of segmental information is not required..

3.21 Các bên liên quan| Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and the other party are under common control or significant joint influence. Related parties may include entities or individuals, including close family members of the individuals involved.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN/*CASH AND CASH EQUIVALENT*

	31/12/2024	*01/01/2024*
Tiền gửi ngân hàng/*Cash at banks*	6,798,580,186	19,964,949,215
Tiền mặt/Cash on hand	1,064,358,709	630,250,650
Tiền đang chuyển/*Cash in transit*	-	52,728,996
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**7,862,938,895**	**20,647,928,861**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/*SHORT-TERM INVESTMENTS*

5.1 Chứng khoán kinh doanh/*Held-for-trading securities*

	31/12/2024		*01/01/2024*	
	Giá gốc/Cost	*Giá trị hợp lý/ Fair value*	*Giá gốc/Cost*	*Giá trị hợp lý/ Fair value*
Cổ phiếu/*Shares*	39,493,142,987	39,493,142,987	39,493,142,987	39,493,142,987
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**39,493,142,987**	**39,493,142,987**	**39,493,142,987**	**39,493,142,987**

(*) Đây là 3.470.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM")/*This is 3.470.000 shares of Codupha Central Pharmaceutical Joint Stock Company with a par value at 10.000 VND, trading on the stock exchange market of unlisted public companies ("UPCOM")*

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/*Held-to-maturity investments*

	31/12/2024		*01/01/2024*	
	Giá gốc/Cost	*Giá trị ghi sổ/ Book value*	*Giá gốc/Cost*	*Giá trị ghi sổ/ Book value*
Trái phiếu *(*)/Bonds (*)*	17,904,084,425	17,904,084,425	10,000,000,000	10,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn *(**)/ Term deposits(**)*	10,000,000,000	10,000,000,000	11,557,428,008	11,557,428,008
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**27,904,084,425**	**27,904,084,425**	**21,557,428,008**	**21,557,428,008**

(*)Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3.5%/năm đến 5.2%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).
(*) This represents short-term deposits at commercial banks with original maturity from six (6) to twelve (12) months and earns the range of interest rates from 3.5% to 5.2% per annum. The deposit was pledged as collateral for the Company's short-term loans (Note 22.1).

(**) Đây là 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VNĐ/trái phiếu có kỳ hạn gốc 10 năm hưởng lãi suất tham chiếu từ +1%/ năm đến +1.3%/ năm phát hành bởi ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).
(*)This represents 100,000 bonds with par value of VND 100,000/bond issued by Vietnam Joint stock Commercial Bank for Industry and Trade and original maturity of ten (10) years and earns an interest rate from Libor + 1% to Libor + 1.3% per annum. The bonds were pledged as collateral for the Company's short-term loans from Vietnam Joint stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ben Tre Branch (Note 22.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG/*SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES*

	31/12/2024	*01/01/2024*
Các bên khác/*Other parties*	**169,390,686,344**	**172,012,674,590**
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)/Related parties (Note 31)*	**-**	**34,098,840**
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**169,390,686,344**	**172,046,773,430**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ *Provision for doubtful short-term receivables*	(1,371,689,423)	(1,492,083,474)
GIÁ TRỊ THUẦN/*NET VALUE*	**168,018,996,921**	**170,554,689,956**

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại *(Thuyết minh số 22.1 và 22.3).*
All of short-term trade receivables are being pledged as collateral for the Company's short-term loans at Vietnam Joint Stock Commercial Bank (Notes 22.1 and 22.3)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)/*SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES* (Continued)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:
Details of increase and decrease in provision for doubtful short-term trade receivables:

	Năm nay/ Current year	*Năm trước/ Previous year*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ Provision for doubtful short-term trade receivables		
Số đầu kỳ/*Beginning balance*	**1,492,083,474**	**1,429,624,595**
Trích lập bổ sung trong kỳ/*Provision made during the year*	443,808,695	1,085,036,429
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/*Reversal of provision during the year*	(564,202,746)	(1,022,577,550)
Số cuối kỳ/*Ending balance*	**1,371,689,423**	**1,492,083,474**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN/*SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS*

	31/12/2024	***01/01/2024***
Các bên khác/*Others parties*	**5,667,531,826**	**15,384,699,608**
PRO.MED.CS Praha a.s.	3,408,119,819	2,147,512,892
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mộc Trang/*Moc Trang Trading Service Company Limited*	1,109,572,906	-
Delorbis Pharmaceuticals Ltd	-	3,041,484,264
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp/*Branch of Sonadezi Corporation*	-	3,000,000,000
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G/*K.N.G Construction Company Limited*	-	2,206,512,000
Khác/*Others*	1,149,839,101	4,989,190,452
Bên liên quan/*Related parties*	**-**	**5,595,668,600**
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**5,667,531,826**	**20,980,368,208**

8. PHẢI THU KHÁC/*OTHER RECEIVABLES*

	31/12/2024	***01/01/2024***
Ngắn hạn/*Short-term*	**9,669,211,933**	**36,985,637,890**
Tạm ứng cho nhân viên/*Staff advances*	5,070,984,820	25,807,399,549
Đặc cọc, kí quỹ/*Deposits*	2,423,368,041	9,718,853,005
Lãi tiền gửi, lãi cho vay/*Deposit interest, loan interest*	407,653,712	676,277,727
Khác/*Others*	1,767,205,360	783,107,609
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)		-
Dài hạn/*Long-term*	**6,341,886,389**	**3,080,779,785**
Đặc cọc, kí quỹ/*Deposits*	6,241,886,389	2,980,779,785
Khác/*Others*	100,000,000	100,000,000
TỔNG CỘNG/TOTAL	**16,011,098,322**	**40,066,417,675**
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi/ *Provision for doubtful other short-term receivables*	(309,406,016)	(309,406,016)
GIÁ TRỊ THUẦN/*NET VALUE*	**15,701,692,306**	**39,757,011,659**

9. HÀNG TỒN KHO/*INVENTORIES*

	31/12/2024		*01/01/2024*	
	Giá gốc/Cost	*Dự phòng/Provision*	*Giá gốc/Cost*	*Dự phòng/Provision*
Hàng hóa/*Merchandises (*)*	344,037,219,731	(2,709,773,221)	295,361,601,588	(4,368,554,496)
Thành phẩm/*Finished goods*	62,737,602,883	(518,459,787)	51,449,307,314	(49,902,252)
Hàng mua đang đi đường/ *Goods in transit*	48,501,717,059		1,888,512,305	
Nguyên liệu, vật liệu/ *Raw materials*	12,494,950,141		9,513,009,432	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang/*Work-in-process*	2,292,727,219		2,080,811,809	
Công cụ dụng cụ/*Tools tools*	1,545,031,230		2,640,000	
Hàng gửi đi bán/ *Goods on consignment*	4,518,998		43,418,139	
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**471,613,767,261**	**(3,228,233,008)**	**360,339,300,587**	**(4,418,456,748)**

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp tục)/*INVENTORIES (Continued)*

(*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1) ./*
(*) Inventories (pharmaceuticals of all kinds) were pledged as collateral for the Company's short-term loans at a Bank (Note 22.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Details of movements of provision for obsolete inventories:

	Năm nay/ Current year	*Năm trước/ Previous year*
Số đầu năm/ *Beginning balance*	**4,418,456,748**	**9,825,668,222**
Dự phòng trích lập trong kỳ/ *Provision made during the year*	31,126,509,473	21,914,440,738
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ *Utilisation during the year*	(32,316,733,213)	(27,321,652,212)
Số cuối năm/*Ending balance*	**3,228,233,008**	**4,418,456,748**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC/*PREPAID EXPENSES*

	31/12/2024	*01/01/2024*
Ngắn hạn/*Short-term*	**2,082,048,839**	**1,617,385,495**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng/ *Tools and supplies in use*	220,448,507	713,281,060
Chi phí mua bảo hiểm/ *Insurance premium*	692,533,979	542,572,252
Thuê văn phòng, nhà kho/ *Warehouses and offices rental fee*	68,509,044	
Khác/*Others*	1,100,557,309	361,532,183
		-
Dài hạn/*Long-term*	**66,822,486,447**	**37,979,155,396**
Tiền thuê đất trả trước/ *Prepaid land rentals (*)*	58,367,376,754	27,532,545,340
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng/ *Warehouses and offices repair and renovation*	4,330,537,684	6,285,628,297
Công cụ, dụng cụ xuất dùng/ *Tools and supplies in use*	3,742,879,353	2,732,780,946
Chi phí quảng cáo/ *Advertising expense*	-	746,249,999
Khác/*Others*	381,692,656	681,950,814
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**68,904,535,286**	**39,596,540,891**

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại *(Thuyết minh số 22.1).*
Land use rights in Ben Tre Province were pledged as collateral for the Company's short-term loans at a commercial bank (Note 22.1).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH/*TANGIBLE FIXED ASSETS*

	Nhà cửa và vật kiến trúc/ Buildings and structures	*Máy móc và thiết bị/ Machinery and equipment*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn/ Means of transportation*	*Thiết bị văn phòng/ Office equipment*	*Tổng cộng /Total*
Nguyên giá/*Cost:*					
Số đầu năm/*Beginning balance*	**62,219,970,412**	**48,197,342,236**	**12,912,984,974**	**6,825,205,198**	**130,155,502,820**
Tăng trong kỳ/*New purchases*	41,854,713,805	36,523,826,404		1,068,000,000	79,446,540,209
Thanh lý trong kỳ/*Disposal*	(747,336,364)	(19,281,080,626)		(1,068,000,000)	(21,096,416,990)
Vào ngày 31/12/2024/*Ending balance*	**103,327,347,853**	**65,440,088,014**	**12,912,984,974**	**6,825,205,198**	**188,505,626,039**
Giá trị khấu hao lũy kế/*Accumulated depreciation:*					
Số đầu năm/*Beginning balance*	**(25,572,685,139)**	**(39,373,724,717)**	**(8,758,059,995)**	**(3,935,641,441)**	**(77,640,111,292)**
Khấu hao trong kỳ/*Depreciation for the year*	(7,719,767,257)	(10,344,418,595)	(1,248,788,658)	(546,419,774)	(19,859,394,284)
Thanh lý trong kỳ/*Disposal*	231,375,397	5,233,203,560	293,700,000		5,758,278,957
Vào ngày 31/12/2024/*Ending balance*	**(33,061,076,999)**	**(44,484,939,752)**	**(9,713,148,653)**	**(4,482,061,215)**	**(91,741,226,619)**
Giá trị còn lại/Net carrying amount:					
Số đầu năm/*Beginning balance*	**36,647,285,273**	**8,823,617,519**	**4,154,924,979**	**2,889,563,757**	**52,515,391,528**
Vào ngày 31/12/2024/*Ending balance*	**70,266,270,854**	**20,955,148,262**	**3,199,836,321**	**2,343,143,983**	**96,764,399,420**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH/*INTANGIBLE FIXED ASSETS*

	Quyền sử dụng đất Land use rights	*Phần mềm máy tính Computer software*	*Nhãn hiệu hàng hoá/Trademarks*	*Tổng cộng /Total*
Nguyên giá/Cost:				
Số đầu năm/*Beginning balance*	**4,302,988,457**	**5,227,696,916**	**314,500,000**	**9,845,185,373**
Tăng trong kỳ/New purchases		264,000,000		264,000,000
Thanh lý trong kỳ/Disposal		(1,294,752,000)		(1,294,752,000)
Phân loại lại nhóm tài sản				
Vào ngày 31/12/2024/*Ending balance*	**4,302,988,457**	**4,196,944,916**	**314,500,000**	**8,814,433,373**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)/*INTANGIBLE FIXED ASSETS (Continued)*

Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation:	*Quyền sử dụng đất Land use rights*	*Phần mềm máy tính Computer software*	*Nhãn hiệu hàng hoá/Trademarks*	*Tổng cộng /Total*
Số đầu năm/Beginning balance	**(556,295,021)**	**(1,795,661,433)**	**(104,833,320)**	**(2,456,789,774)**
Khấu hao trong kỳ/Depreciation for the year	(39,289,692)	(734,188,252)	(31,450,002)	(804,927,946)
Thanh lý trong kỳ/Disposal		1,294,752,000		1,294,752,000
Phân loại lại nhóm tài sản				
Vào ngày 31/12/2024/*Ending balance*	**(595,584,713)**	**(1,235,097,685)**	**(136,283,322)**	**(1,966,965,720)**
Giá trị còn lại/Net carrying amount:				
Số đầu năm/Beginning balance	**3,746,693,436**	**3,432,035,483**	**209,666,680**	**7,388,395,599**
Vào ngày 31/12/2024/*Ending balance*	**3,707,403,744**	**2,961,847,231**	**178,216,678**	**6,847,467,653**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH/*FINANCE LEASES*

Nguyên giá/*Cost:*	*Máy móc và thiết bị Machinery and equipment*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn Means of transportation*	*Tổng cộng /Total*
Số đầu năm/*Beginning balance*	**227,777,778**	**9,284,877,114**	**9,512,654,892**
Tăng trong kỳ/*Additional leases*	22,513,663,323		22,513,663,323
Chuyển sang tài sản cố định/*Transfer to fixed assets*			-
Vào ngày 31/12/2024/*Ending balance*	**22,741,441,101**	**9,284,877,114**	**32,026,318,215**
Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation:			
Số đầu năm/Beginning balance	**(9,490,740)**	**(3,155,132,743)**	**(3,164,623,483)**
Khấu hao trong kỳ/Depreciation for the year	(2,185,391,773)	(1,160,615,641)	(3,346,007,414)
Giảm khác/ *Others*		1,578,378,968	1,578,378,968
Vào ngày 31/12/2024/*Ending balance*	**(2,194,882,513)**	**(4,315,748,384)**	**(4,932,251,929)**
Giá trị còn lại/*Net carrying amount:*			
Số đầu năm/*Beginning balance*	**218,287,038**	**6,129,744,371**	**6,348,031,409**
Vào ngày 31/12/2024/*Ending balance*	**20,546,558,588**	**4,969,128,730**	**27,094,066,286**

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ/INVESTMENT PROPERTY

	Quyền sử dụng đất/Land use rights
Nguyên giá/*Cost:*	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Ngày 01 tháng 01 năm 2024/ *31/12/2024 and 01/01/2024*	52,826,363
Giá trị khấu hao lũy kế/*Accumulated depreciation:*	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Ngày 01 tháng 01 năm 2024/ *31/12/2024 and 01/01/2024*	52,826,363
Giá trị còn lại/*Net carrying amount:*	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Ngày 01 tháng 01 năm 2024/ *31/12/2024 and 01/01/2024*	-

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư/Revenue related to investment real estate:

	Năm nay/ Current year	*Năm trước/ Previous year*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư/*Income from rental real estate investment*	773,696,000	716,800,000

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG/*CONSTRUCTION IN PROGRESS*

	31/12/2024	***01/01/2024***
Chuyển giao công nghệ/*Medicine license*	482,500,000	482,500,000
Mua sắm máy móc thiết bị/*Machinery awaiting installation*		6,849,893,704
Triển khai phần mềm quản trị doanh nghiệp DIGINET ERP/*Warehouse reinnovation*		426,153,278
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**482,500,000**	**7,758,546,982**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT/*INVESTMENT IN AN ASSOCIATE*

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày như sau:
Details of the investment in this associate are presented as follows

	Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare/Ypharco Healthcare Joint Stock Company
Giá gốc đầu tư/*Original investment price:*	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024/ *January 1, 2024*	***39,768,255,581***
Tăng trong kỳ/*Increase in period*	
Giảm trong kỳ/*Decrease in period*	(39,768,255,581)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024/ *December 31, 2024*	-

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI/*GOODWILL*

	Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare/ *Ypharco Healthcare Joint Stock Company*	**Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái/*Yen Bai Pharmaceutical Joint Stock Company***	**TỔNG CỘNG *TOTAL***
Nguyên giá/*Cost:*			
Số đầu năm/*Beginning balance*	-	3,284,615,191	3,284,615,191
Tăng trong kỳ/*Increase in period*	36,433,200,611		36,433,200,611
Giảm do thanh lý/*Decrease due to liquidation*			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024/ *December 31, 2024*	36,433,200,611	3,284,615,191	39,717,815,802
Giá trị phân bổ lũy kế/ *Accumulated amortisation:*			
Số đầu năm/*Beginning balance*	-	(2,381,346,001)	(2,381,346,001)
Phân bổ trong năm/*Amortization for the year*	(3,643,320,060)	(311,625,067)	(3,954,945,127)
Giảm do thanh lý/*Decrease due to liquidation*		(109,436,949)	(109,436,949)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024/ *December 31, 2024*	(3,643,320,060)	(2,802,408,017)	(6,445,728,077)
Giá trị còn lại/*Net carrying amount:*			
Số đầu năm/*Beginning balance*	-	903,269,190	903,269,190
Ngày 31 tháng 12 năm 2024/ *December 31, 2024*	32,789,880,551	482,207,174	33,272,087,725

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN/*SHORT-TERM TRADE PAYABLES*

18.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN/*TRADE PAYABLES*

	31/12/2024	*01/01/2024*
NGẮN HẠN/*SHORT-TERM*	**117,197,486,670**	**83,813,805,474**
Các bên khác/*Other parties*	**117,197,486,670**	**83,813,805,474**
Raptakos,Brett Co.Ltd.	39,383,868,091	2,042,320,800
Gedeon Richter Vietnam Co., Ltd	26,810,215,069	38,432,047,176
Medexport Italia	11,897,603,625	-
Zydus Lifesciences Limited	1,710,854,845	12,951,604,163
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang/ Nha Trang Vaccine and Biologicals Joint Stock Company	4,911,197,327	5,030,360,635
Khác/Other	32,483,747,713	25,357,472,700
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**117,197,486,670**	**83,813,805,474**

18.2 NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC/*SHORT-TERM ADVANCES TO CUSTOMERS*

	31/12/2024	*01/01/2024*
NGẮN HẠN/*SHORT-TERM*	**221,770,192**	**1,489,890,211**
Vương Thị Thùy Dung/Vuong Thi Thuy Dung	-	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Meracine/ Meracine Pharmaceutical Joint Stock Company	-	236,795,000
Khác/Other	221,770,192	253,095,211
Dài hạn/*Long-Term*	-	-
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**221,770,192**	**1,489,890,211**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC/ *TAX RECEIVABLES FROM THE STATE AND STATUTORY OBLIGATIONS*

	01/01/2024	*Tăng trong kỳ/ Increase in period*	*Giảm trong kỳ/ Decrease in period*	*31/12/2024*
Phải nộp/*Payables*				
Thuế TNDN/ *Corporate income tax*	10,037,231,588	9,879,223,119	10,687,041,644	9,229,413,063
Thuế GTGT nội địa/ *Value-added tax on domestic sales*	138,911,835	154,511,067,264	154,519,050,132	130,928,967
Thuế GTGT nhập khẩu *Value-added tax on import sales*		10,122,636,874	10,122,636,874	-
Thuế TNCN/ *Personal income tax*	423,882,485	8,132,099,396	7,973,683,607	582,298,274
Thuế khác/*Other tax*		96,577,396	64,648,856	31,928,540
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**10,600,025,908**	**182,741,604,049**	**183,367,061,113**	**9,974,568,844**
Phải thu/*Receivable*				
Thuế GTGT/ *Value-added tax*	1,463,800,146	150,595,488,087	150,047,386,316	2,011,901,917
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**1,463,800,146**	**150,595,488,087**	**150,047,386,316**	**2,011,901,917**

20. PHẢI TRẢ KHÁC/OTHER PAYABLES

	31/12/2024	*01/01/2024*
Ngắn hạn/Short-term	**1,572,070,441**	**1,151,736,635**
Cổ tức phải trả/*Dividend*	429,488,150	429,488,150
Kinh phí, đoàn phí công đoàn/*Union fee*	1,027,428,500	621,934,021
Khác/*Others*	115,153,791	100,314,464
Dài hạn/*Long-term*	**70,444,444**	**70,444,444**
Ký quỹ đã nhận/*Deposits received*	70,444,444	70,444,444
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**1,642,514,885**	**1,222,181,079**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN/*SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES*

	31/12/2024	*01/01/2024*
Chi phí khuyến mại/*Promotion expenses*	6,445,203,796	6,953,870,617
Lãi vay/Interest expense	606,992,691	753,931,044
Chi phí dịch vụ thuê ngoài/*Expenses for external services*	373,969,744	412,093,028
Phí dịch vụ chuyên nghiệp/*Professional service fees*	157,083,335	235,000,000
Chi phí khác/*Others*	232,835,579	507,253,311
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**7,816,085,145**	**8,862,148,000**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH/*LOANS AND FINANCE LEASES*

	01/01/2024	*Vay trong kỳ Drawdown in year*	*Phân loại lại Reclassification*	*Trả trong kỳ Payment in year*	*31/12/2024*
Vay ngắn hạn/*Short-term*	**465,113,468,695**	**911,829,307,799**	**18,866,876,729**	**(879,623,469,754)**	**516,186,183,469**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1) /Loans from banks (Note 22.1)*	458,649,214,490	897,720,316,599		(855,206,594,857)	501,162,936,232
Vay các bên khác *(Thuyết minh số 22.2) /Loans from others (Note 22.2)*	87,436,637	3,500,000,000		(3,587,436,637)	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)/ Current portion of long-term loans from banks (Note 22.3)	4,693,240,917	10,608,991,200	2,730,552,055	(10,476,288,572)	7,556,495,600
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)/ Current portion of long-term loans from finance lease (Note 22.4)	1,683,576,651		*16,136,324,674*	(10,353,149,688)	7,466,751,637
Vay dài hạn/*Long-term*	**11,300,999,195**	**46,129,814,896**	**(18,448,105,205)**	**(8,961,111,033)**	**30,021,597,853**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.3) /Loans from banks (Note 21.3)*	8,335,292,173	22,809,851,300	(2,730,552,055)	(8,608,350,718)	19,806,240,700
Vay bên khác (Thuyết minh số 21.4)/*Loans from others (Note 21.4)*	-				-
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 21.4)/*Finance lease (Note 21.4)*	2,965,707,022	23,319,963,596	(15,717,553,150)	(352,760,315)	10,215,357,153
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**476,414,467,890**	**957,959,122,695**	**418,771,524**	**(888,584,580,787)**	**546,207,781,322**

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng/Short-term loans from banks

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:
Details of the short-term loans from banks to finance working capital are as follows:

Ngân hàng/Bank	*31/12/2024*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi/Principal repayment term*	*Lãi suất (%/ năm)/ Interest Rate*	*Hình thức đảm bảo/Description of collateral*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận/Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Phu Nhuan Branch				
Khoản vay 1/ Loan 1	19,949,762,930	03/04/2025 đến 10/09/2025 *From 03 Apr 2025 to 10 Sep 2025*	6.20%	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.699.367.293 VND / *-Term deposit contract valued at VND 3.699.367.293 VND* - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 06 Nguyễn Chí Diễu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng / *-Land use rights and associated assets at 06 Nguyen Chi Dieu, An Hai Bac Ward, Son Tra district, Da Nang City.* -Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tối thiểu 20 tỷ đồng / *-Inventories valued at VND 20,000,000,000*

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)/*LOANS AND FINANCE LEASES (Continued)*

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp tục)/Short-term loans from banks (Continued)

Ngân hàng/Bank	*31/12/2024*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi/Principal repayment term*	*Lãi suất (%/ năm)/ Interest Rate*	*Hình thức đảm bảo/Description of collateral*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre/Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ben Tre Branch				
Khoản vay 1/ Loan 1	318,581,688,823	11/03/2025 đến 27/09/2025 *From 11 Mar 2025 to 27 Sep 2025*	6.70%	- 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành/ *100,000 bonds with par value of VND 100,000/bond issued by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade* - 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành / *3,485,470 shares of YenBai Joint-Stocks Pharmaceutical Company* -Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 110.000.000.000 đồng / *Debt collection rights for trade receivables valued at VND 110,000,000,000* - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 245.000.000.000 đồng / *Inventories valued at VND 245,000,000,000* - Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 85, số 77, số 80, số 81, số 144, số 10, số 13, số 43 tỉnh Bến Tre/ *Land use rights and associated buildings and structures, machinery and equipment owned by the Company at plot Lot No.10, No.13, No.43, No.77, No.80, No.81, No.85, No.144 in Ben Tre Province* - Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và / *Means of transportation owned by the Company and;* - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo / *Assets rights arising from Business Cooperation Contract with Paint and Plastic Joint Stock Company* '- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.000.000.000 VND /*Term deposit contract valued at VND 3.000.000.000 VND*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung TPHCM/*Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Quang Trung Branch*				
Khoản vay 1/ Loan 1	72,639,187,753	31/01/2025 đến 31/08/2025 *From 31 Jan 2025 to 31 Aug 2025*	6.3%, 6.5%	-Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường CMT8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ/ *Land use rights and associated assets owned by the Company at plot No. 82, Map sheet No. 64, No.91/21A, Cach Mang Thang Tam Street, An Thoi Ward, Binh Thuy District, Can Tho City* -Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ / *Land use Rights and associated assets owned by the Company at plot No. 295, Map sheet No. 64, Area 2, An Thoi Ward, Binh Thuy District, Can Tho City* -Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, Thôn Hòn Nghê, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa / *Land use rights and associated assets owned by the Company at Plot No. 01, Map sheet No. 480/2010/TD.BD, Hon Nghe Village, Vinh Ngoc Commune, Nha Trang City, Khanh Hoa Province* -Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 100.000.000.000 đồng / *Inventories valued at VND 100,000,000,000* -Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 102.000.000.000 đồng / *Debt collection rights for trade receivables valued at VND 102,000,000,000*

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)/*LOANS AND FINANCE LEASES (Continued)*

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp tục)/Short-term loans from banks (Continued)*

Ngân hàng/Bank	*31/12/2024*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi/Principal repayment term*	*Lãi suất (%/ năm)/ Interest Rate*	*Mục đích/Purpose*	*Hình thức đảm bảo/Description of collateral*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái/*Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Yen Bai Branch*					
Khoản vay 1/*Loan 1*	2,555,023,892	Từ 05/07/2024 đến 02/02/2025 *From July 5, 2024, to February 2, 2025*	7%		- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 968150, số vào sổ cấp GCN: CT 01484 do Uỷ Ban Nhân Dân Tỉnh Yên Bái cấp ngày 10/03/2014 nằm ở địa chỉ: Tổ 10, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái. / *Certificate of land use rights, ownership of houses, and other assets attached to the land number BM 968150, registration number CT 01484 issued by the People's Committee of Yen Bai Province on March 10, 2014, located at: Group 10, Yen Binh Town, Yen Binh District, Yen Bai Province.* '- Máy móc thiết bị bao gồm: 01 Máy ép vỉ tự động hiệu TPT. Model EV-250; 01 Máy đóng nang tự động. Model KDF-6; 01 Dây chuyền sản phẩm thuốc nước tự động; 01 Máy đóng hộp tự động. Model CSC-50A; 01 Lò hơi đốt sinh khối / *Machinery and equipment include: 01 automatic blister packaging machine brand TPT, Model EV-250; 01 automatic capsule filling machine, Model KDF-6; 01 automatic liquid medicine production line; 01 automatic canning machine, Model CSC-50A; 01 biomass boiler.*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái/*Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Yen Bai Branch*					
Khoản vay 1/*Loan 1*	34,963,347,527	Từ 17/05/2024 đến 21/02/2024 *From May 17, 2024, to February 21, 2024*	6,5-6,8%		- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 549538, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 02783 do sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Yên Bái cấp ngày 29/03/2021, thửa đất số 01, bản đồ trích do địa chính khu đất số: 218/2013/BĐĐC, địa chỉ thửa đất: tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. / *Certificate of land use rights, ownership of houses and other properties attached to the land number CY 549538, registration number CS 02783 issued by the Department of Natural Resources and Environment of Yen Bai Province on March 29, 2021, plot number 01, extract map number: 218/2013/BĐĐC, land plot address: neighborhood number 3, Minh Tan ward, Yen Bai city, Yen Bai province.* '- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 549531, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 02775 do sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Yên Bái cấp ngày 15/03/2021, thửa đất số , tờ bản đồ số: /BĐĐC, địa chỉ thửa đất: tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. / *Certificate of land use rights, ownership of houses and other properties attached to the land number CY 549531, registration number CS 02775 issued by the Department of Natural Resources and Environment of Yen Bai Province on March 15, 2021, plot number, map sheet number: /BĐĐC, land plot address: neighborhood number 3, Minh Tan ward, Yen Bai city, Yen Bai province.* '- Máy móc thiết bị sản xuất / *Production machinery and equipment.*
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Sài Gòn/*Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Sai Gon Branch*					
Khoản vay 1/*Loan 1*	5,755,863,861	18/03/2025 đến 04/09/2025 *From 18 Mar 2025 to 04 Sep 2025*	7.8%, 6.8%, 7%		- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3,136,717,132 đồng /*Term Deposit Contract valued at VND 3,136,717,132* - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 35.000.000.000 đồng /*Debt collection rights for trade receivables valued at VND 35,000,000,0000*

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)/*LOANS AND FINANCE LEASES (Continued)*

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp tục)/Short-term loans from banks (Continued)*

Ngân hàng/Bank	*31/12/2024*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi/Principal repayment term*	*Lãi suất (%/ năm)/ Interest Rate*	*Mục đích/Purpose*	*Hình thức đảm bảo/Description of collateral*
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN BẮC SÀI GÒN/*Shinhan Bank Vietnam Limited - Bac Sai Gon Branch*					
Khoản vay 1/*Loan 1*	46,718,061,446	26/03/2025 đến 20/09/2025 *From 26 Mar 2025 to 20 Sep 2025*	6.5%, 6.58%,	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 5.000.000.000 đồng /*Term Deposit Contract valued at VND 5,000,000,000*	
TỔNG CỘNG/TOTAL	**501,162,936,232**				

22.2 *Vay ngắn hạn các bên khác/Short-term loans from others*

(*) Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ. / *(*) Short-term loans from other parties are unsecured loans from the Patient Support Association for the Poor, the Disabled, and Orphaned Children in Ben Tre Province; from employees of the Company; and from other individuals to supplement working capital needs. These loans have a term of less than 6 months, with interest rates based on the commercial bank rates published at the time of borrowing.*

22.3 *Vay dài hạn ngân hàng/Long-term loans from banks*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau/*Details of the short-term loans from banks to finance working capital are as follows:*

Ngân hàng/Bank	*31/12/2024*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi/Principal repayment term*	*Lãi suất (%/ năm)/ Interest Rate*	*Mục đích/Purpose*	*Hình thức đảm bảo/Description of collateral*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái/*Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Yen Bai Branch*					
Vay dài hạn/*Long term loan*	2,240,781,800	Ngày 27 tháng 01 năm 2027/ *January 27, 2027*	12.50%	Mua sắm máy móc thiết bị, thanh toán tiền thuê đất/*Procurement of machinery and equipment, payment of land lease fees*	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 968150, số vào sổ cấp GCN: CT 01484 do Uỷ Ban Nhân Dân Tỉnh Yên Bái cấp ngày 10/03/2014 nằm ở vị trí 1 đường Đại Đồng, địa chỉ: Tổ 10. thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái./ *Land use rights certificate, ownership of housing and other assets attached to the land number BM 968150, registration number GCN: CT 01484 issued by the People's Committee of Yen Bai Province on March 10, 2014, located at 1 Dai Dong Street, Address: Group 10, Yen Binh Town, Yen Binh District, Yen Bai Province.*
Vay dài hạn đến hạn trả/*Long term loan due*	2,252,000,000				

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)/*LOANS AND FINANCE LEASES (Continued)*

22.3 *Vay dài hạn ngân hàng (tiếp tục)/Long-term loans from banks (Continued)*

Ngân hàng/Bank	*31/12/2024*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi/Principal repayment term*	*Lãi suất (%/ năm)/ Interest Rate*	*Mục đích/Purpose*	*Hình thức đảm bảo/Description of collateral*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - CN Hưng Yên/*Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Hung Yen Branch*					
Khoản vay 1/*Loan 1*					
Vay trung dài hạn/ *Medium and long term loans*	15,471,458,900	25 hàng tháng/ *25th of each month*	Theo từng khế ước nhận nợ (8,3%-9,1%)/ *According to each loan agreement (8.3%-9.1%)*	- Bù đắp chi phí thuê đất theo hợp đồng số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023. / *Compensate for land rental costs according to contract number 43/HĐTLĐ/KCN-YMII dated September 12, 2023*	- BĐS toạ lạc tại đường D1, KCN Yên Mỹ II, Xã Trung Hưng, Huyện Yên Mỹ, T Hưng Yên bao gồm và không giới hạn: Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 giữa công ty TNHH Phát Triển Hạ Tầng KCN Hoà Phát Hưng Yên với công ty CP Ypharco Healthcare và các công trình xây dựng đã hình thành/hình thành trong tương lai gắn liền với thửa đất trên. / *The real estate is located on D1 Street, Yen My II Industrial Park, Trung Hung Commune, Yen My District, Hung Yen Province, including but not limited to: All rights and benefits arising from the lease agreement for land use rights associated with infrastructure under contract number 43/HĐTLĐ/KCN-YMII dated September 12, 2023, between Hoa Phat Hung Yen Industrial Infrastructure Development Co., Ltd. and Ypharco Healthcare Joint Stock Company, as well as any existing or future construction works linked to the aforementioned land parcel.*
Vay dài hạn đến hạn trả/ *Long term loan due*	5,304,495,600			- Thanh toán/bù đắp chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng. / *Payment/compensation for office and workshop repair costs*	- Bảo lãnh bởi công ty cổ phần Dược Phẩm Bến Tre. / *Guaranteed by Ben Tre Pharmaceutical Joint Stock Company.*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái/*Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Yen Bai Branch*					
Khoản vay 1/*Loan 1*					
Vay dài hạn/*Long term loan*	2,094,000,000	Ngày 09 tháng 12 năm 2027/ *December 9, 2027*	7.50%	Thanh toán tiền thuê đất/ *Land lease payment*	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 549531, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 02775 do sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Yên Bái cấp ngày 15/03/2021, thửa đất số , tờ bản đồ số: /BĐĐC, địa chỉ thửa đất: tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái./ *Certificate of land use rights, ownership of houses and other assets attached to land number CY 549531, number in the certificate book CS 02775 ownership of natural resources and environment of Yen Bai Province issued on March 15/ 2021, land plot number, map number: /BĐĐC, land plot address: residential group number 3, Minh Tan ward, Yen Bai city, Yen province Bai.*
Tổng vay dài hạn ngân hàng/*Total long-term bank loans*	**27,362,736,300**				
Trong đó/In there:					
Vay dài hạn đến hạn trả/*Long term loan due*	**7,556,495,600**				

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)/*LOANS AND FINANCE LEASES (Continued)*

22.4 Các khoản thuê tài chính/Finance lease

Chi tiết các khoản thuê tài chính được trình bày như sau:/*Details of finance leases are presented as follows:*

	01/01/2024	*Vay trong kỳ Drawdown in year*	*Phân loại lại Reclassification*	*Trả trong kỳ Payment in year*	*31/12/2024*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn/*Current liabilities*					
Từ 1 năm trở xuống/*Less than 1 year*	1,683,576,651		16,136,324,674	(10,353,149,688)	7,466,751,637
Nợ thuê tài chính dài hạn/Non-current liabilities					
Từ 1-5 năm/*From 1 - 5 years*	2,965,707,022	23,319,963,596	(16,136,324,674)	66,011,209	10,215,357,153
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**4,649,283,673**	**23,319,963,596**	**-**	**(10,287,138,479)**	**17,682,108,790**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU/*OWNERS' EQUITY*

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu/Increase and decrease in owners' equity

	Vốn cổ phần/ Share capital	*Thặng dư vốn cổ phần/ Share premium*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái/Foreign exchange differences reserve*	*Quỹ đầu tư và phát triển/ Investment and development fund*	*Quỹ khác/ Other funds*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Undistributed earnings*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát/Non-controlling interest*	*Tổng cộng/ Total*
Năm trước/*Previous year*								
Số đầu năm/ *Beginning balance*	**142,051,160,000**	**523,056,160**	**(1,521,820,926)**	**9,354,804,815**	**2,536,822,093**	**64,557,629,815**	**6,741,237,860**	**224,242,889,817**
Phát hành cổ phiếu ESOP/ *Shares issuance under ESOP*	7,000,000,000							**7,000,000,000**
Lợi nhuận thuần trong kỳ/ *Net profit for the year*						16,194,822,010	1,271,366,123	**17,466,188,133**
Chia cổ tức/*Dividends*	14,203,610,000					(14,203,610,000)		**-**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi/Transfer to bonus and welfare fund						(1,124,468,956)	(16,662,732)	**(1,141,131,688)**
Thù lao cho HĐQT/*Board of Directors' allowance*						(1,227,742,800)	(26,957,200)	**(1,254,700,000)**
Giảm do thanh lý khoản đầu tư/*Decrease due to liquidation of investment*			2,548,507,623					**2,548,507,623**
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết/ *Adjustment in net assets of associates*			(1,026,686,697)					**(1,026,686,697)**
Tăng/ giảm khác/*Other increases and decreases*								**-**
Số cuối kỳ (31/12/2023)/ *Ending balance*	**163,254,770,000**	**523,056,160**	**-**	**9,354,804,815**	**2,536,822,093**	**64,196,630,069**	**7,968,984,051**	**247,835,067,188**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)/*OWNERS' EQUITY (Continued)*

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp tục)/Increase and decrease in owners' equity (Continued)

Năm nay/*Current year*	Vốn cổ phần/ *Share capital*	Thặng dư vốn cổ phần/ *Share premium*	Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ *Foreign exchange differences reserve*	Quỹ đầu tư và phát triển/ Investment and development fund	Quỹ khác/ Other funds	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed earnings	Lợi ích cổ đông không kiểm soát/Non-controlling interest	Tổng cộng/ Total
Số đầu năm (01/01/2024)/ *Beginning balance*	**163,254,770,000**	**523,056,160**		**9,354,804,815**	**2,536,822,093**	**64,196,630,069**	**7,968,984,051**	**247,835,067,188**
Phát hành cổ phiếu/ *Shares issuance*	19,200,000,000							**19,200,000,000**
Lợi nhuận thuần trong kỳ/ *Net profit for the year*						15,274,629,158	(1,581,270,777)	**13,693,358,381**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu/ *Dividends distribution by share issuances*	22,851,730,000					(22,851,730,000)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi/*Transfer to bonus and welfare fund*						(1,946,306,935)		**(1,946,306,935)**
Thù lao HĐQT/*Board of Directors' allowance*								-
Chuyển nhượng vốn góp công ty con/*Transfer of capital contribution to subsidiary company*						8,649,940,732	8,646,622,319	**17,296,563,051**
Giảm do thanh lý khoản đầu tư/*Decrease due to liquidation of investment*								-
Mua thêm lợi ích trong công ty con/*Purchase additional interests in subsidiaries*						(18,721,306,552)	8,096,478,601	**(10,624,827,951)**
Tăng/ giảm khác/*Other increases and decreases*		(140,000,000)						**(140,000,000)**
Số cuối kỳ (31/12/2024)/ *Ending balance*	**205,306,500,000**	**383,056,160**	**-**	**9,354,804,815**	**2,536,822,093**	**44,601,856,472**	**23,130,814,194**	**285,313,853,734**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)/*OWNERS' EQUITY (Continued)*

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức/Capital transactions with shareholders and distribution of dividends

	31/12/2024	*01/01/2024*
Vốn đã góp của chủ sở hữu/Contributed capital		
Số đầu năm/*Beginning balance*	**163,254,770,000**	**142,051,160,000**
Vốn góp tăng trong năm/*Increase during the year*	42,051,730,000	*21,203,610,000*
Số cuối năm/*Ending balance*	**205,306,500,000**	**163,254,770,000**

23.3 Cổ tức/Divident

Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ/*Dividends paid*	**Năm nay/*Current year***	**Năm trước/*Previous year***
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho cổ đông công ty mẹ/*Dividends paid by shares*	22,851,730,000	14,203,610,000
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**22,851,730,000**	**14,203,610,000**

23.4 Cổ phiếu/Shares

	31/12/2024 (cổ phiếu/*Share*)	*01/01/2024* (cổ phiếu/*Share*)
Cổ phiếu được phép phát hành/*Authorised shares*	20,530,650	16,325,477
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ (Cổ phiếu phổ thông)/*Shares issued and fully paid (Ordinary shares)*	20,530,650	16,325,477
Cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phiếu phổ thông)/*Shares in circulation (Ordinary shares)*	20,530,650	16,325,477

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế./*The par value of each outstanding share: VND 10,000. The holders of the ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote per share without restriction.*

24. DOANH THU/*REVENUES*

24 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Revenues from sale of goods and rendering of services*

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Tổng doanh thu/*Gross revenue*	**869,111,310,495**	**812,608,883,536**
Trong đó:/Of which:		
Doanh thu bán hàng hóa/*Revenues from sale of merchandises*	784,506,660,503	712,474,226,871
Doanh thu bán thành phẩm/*Revenues from sale of finished goods*	83,446,288,241	98,699,998,603
Doanh thu cung cấp dịch vụ/*Revenue from rendering of services*	1,158,361,751	1,434,658,062
Khoản giảm trừ doanh thu/*Revenue deduction*	**699,722,851**	**992,668,161**
Hàng bán bị trả lại/*Sales return*	699,722,851	992,668,161
Doanh thu thuần/*Net revenue*	**868,411,587,644**	**811,616,215,375**
Trong đó:/Of which:		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa/ Net revenue of merchandises	784,506,660,503	711,800,647,630
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm/Net revenue of finished goods	82,746,565,390	98,380,909,683
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ/ *Net revenue from rendering of services*	1,158,361,751	1,434,658,062

24 Doanh thu hoạt động tài chính/*Finance income*

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Cổ tức, lợi nhuận được chia/*Dividends, profits shared*	1,735,000,000	1,388,000,000
Lãi từ hợp nhất kinh doanh/*Gain from business combination*	3,374,144,419	-
Lãi tiền gửi/*Interest income*	1,368,837,406	1,992,339,049
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái/*Foreign exchange gains*	2,039,072,484	1,143,965,216
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**8,517,054,309**	**4,524,304,265**

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP/*COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED*

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Giá vốn hàng hoá/*Cost of merchandises sold*	448,299,592,050	430,764,400,664
Giá vốn thành phẩm/*Cost of finished goods sold*	71,597,923,841	71,146,191,340
Giá vốn cung cấp dịch vụ/*Cost of service*		-
Giá vốn khác/*Others*	2,521,714,161	89,747,705
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**522,419,230,052**	**502,000,339,709**

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH/*FINANCE EXPENSES*

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Chi phí lãi vay/*Interest expense*	40,108,987,571	39,533,199,590
Lỗ từ thoái bớt vốn đầu tư vào Codupha/ *Loss from disposal of other long-term investments*	-	9,121,043,218
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái/*Foreign exchange losses*	537,717,952	950,590,660
Chiết khấu thanh toán/*Payment discount*	67,088,248	-
Khác/*Others*	12,700,200	80,507,834
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**40,726,493,971**	**49,685,341,302**

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Chi phí bán hàng/Selling expenses	**236,551,819,280**	**192,202,575,281**
Chi phí nhân viên/*Labour costs*	129,811,100,635	103,446,590,113
Chi phí dịch vụ mua ngoài/*Expenses for external services*	75,969,240,040	65,250,635,283
Chi phí khấu hao/*Depreciation and amortisation*	3,382,621,169	3,597,504,791
Chi phí khuyến mãi/*Promotion cost*	6,445,203,796	6,953,870,617
Khác/*Others*	20,943,653,640	12,953,974,477
Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General and administrative expenses*	**60,182,963,744**	**50,318,978,225**
Chi phí nhân viên/*Labour costs*	25,190,194,376	24,571,719,016
Chi phí dịch vụ mua ngoài/*Expenses for external services*	12,412,225,555	13,549,767,126
Chi phí khấu hao/*Promotion cost*	4,855,031,812	2,805,301,415
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)/ *Amortisation of goodwill (Note 17)*	3,954,945,127	328,461,516
Khác/*Others*	13,770,566,874	9,063,729,152
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**296,734,783,024**	**242,521,553,506**

28 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC/*OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES*

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Thu nhập khác/*Other income*	**4,472,604,996**	**2,400,215,627**
Thanh lý tài sản cố định/*Gains on disposals of fixed assets*	1,880,431,260	2,126,255,610
Xử lý công nợ/*Payable written off*	2,512,795,437	-
Khác/Others	79,378,299	273,960,017
Chi phí khác/*Other expenses*	**991,115,322**	**2,238,288,612**
Thanh lý tài sản cố định/*Gains on disposals of fixed assets*	10,873,500	-
Phạt thuế/Tax penalties	-	1,994,396,963
Khác/Others	980,241,822	243,891,649
Lợi nhuận khác/*Other Profit*	**1,563,643,531**	**161,927,015**

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ/*OPERATING COSTS*

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Chi phí hàng hóa/*Merchandises*	431,413,607,784	430,816,486,708
Chi phí nhân viên/*Labour costs*	166,577,966,310	142,874,710,450
Chi phí nguyên vật liệu/*Raw materials*	45,530,367,970	49,319,529,785
Chi phí dịch vụ mua ngoài/*Expenses for external services*	92,775,100,601	80,231,316,631
Chi phí khấu hao/*Depreciation and amortization*	16,969,655,659	8,884,218,133
Chi phí khác/*Others*	39,255,558,691	31,790,043,099
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**792,522,257,015**	**743,916,304,806**

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP/*CORPORATE INCOME TAX*

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế/*The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits.*

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế./*The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.*

30 Chi phí thuế TNDN/CIT expense

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Chi phí thuế TNDN hiện hành/*Current CIT expense*	9,879,223,119	10,405,614,667
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa những năm trước/ *Adjustment for over accrual of tax from prior years*		(82,409,999)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại/*Deferred CIT income*	(3,042,956,920)	(4,693,998,619)
TỔNG CỘNG/TOTAL	**6,836,266,199**	**5,629,206,049**

30 Thuế TNDN hiện hành/Current CIT expense

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán./
The current tax payable is based on taxable income for the current year. The taxable income of the Company for the year differs from the accounting profit before tax as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted at the balance sheet date.

30 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/Deferred CIT income*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau/*The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company, and the movement thereon, during the current and previous years:*

	Bảng cân đối kế toán Separate balance sheet		*Báo cáo kết quả HĐKD Separate income statement*	
	31/12/2024	*01/01/2024*	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại/*Deferred tax assets*				
Chi phí trích trước/ Accrued expenses	*33,316,668*	*41,000,000*	*(7,683,332)*	*(356,402,501)*
Chi phí lãi vay/ Interest expenses	*9,535,710,543*	*7,172,464,929*	*2,363,245,614*	*1,629,271,780*
Lợi nhuận chưa thực hiện/Unrealized profit	*4,839,834,951*	*4,288,373,721*	*551,461,230*	*3,285,195,933*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/*Deferred tax liabilities*				
*Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng/*Warehouses and offices repair and renovation	*(423,585,808)*	*(559,519,216)*	*135,933,408*	*135,933,407*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần/*Net deferred tax assets*	**13,985,276,354**	**10,942,319,434**		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào KQKD năm 2024/ *Deferred income tax charge to separate income statement*			***3,042,956,920***	**4,693,998,619**

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/*OFF BALANCE SHEET ITEMS*

	31/12/2024	*01/01/2024*
Ngoại tệ/*Foreign currencies*		
USD	*435.48*	*412.16*
EUR	*229.28*	*8,339.11*

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN/*EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE*

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty./*There is no other matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company .*

33. SỐ LIỆU SO SÁNH/*COMPARATIVE DATA*

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023/*Comparative data on the Balance Sheet are audited Financial Statement data for the fiscal year ending December 31, 2023*

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính tự lập cùng kỳ năm trước/*Comparative data on the Business Performance Report and Cash Flow Report are the self-made financial report data of the same period last year*

Bến Tre, ngày 25 tháng 01 năm 2025
Bến Tre, January 25, 2025

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Thế Quốc Uy	Phạm Thứ Triệu
Người lập/ ***Preparer***	**Kế toán trưởng/** ***Chief Accountant***	**Tổng Giám đốc/** ***General Director***